

VTP

HOSE

Vốn hóa
tỷ
13,031

GTGD
tỷ/ngày
100.5

P/E
34.0

P/B
8.2

Cổ tức
0.0%

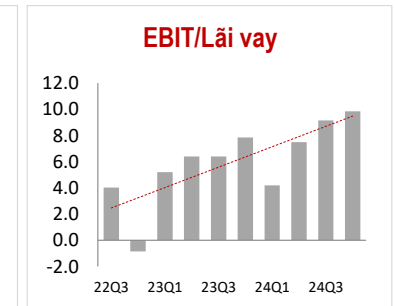
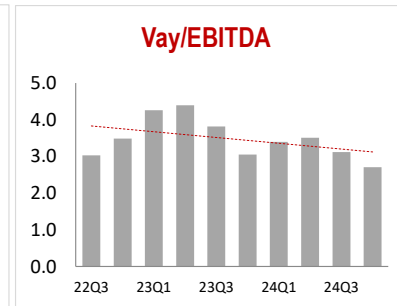
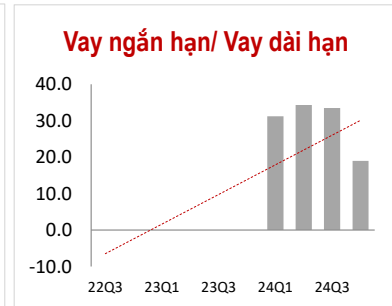
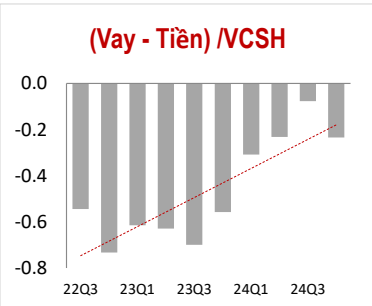
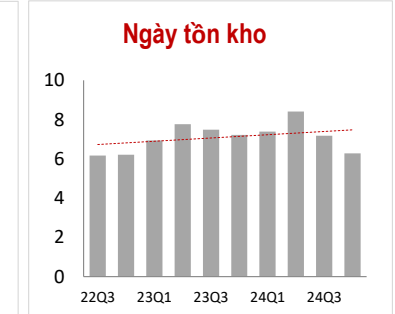
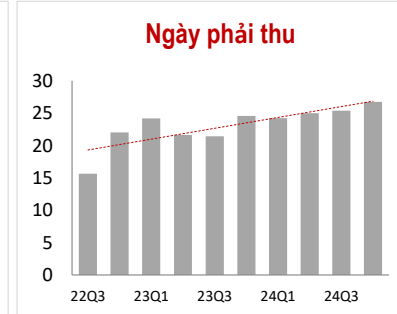
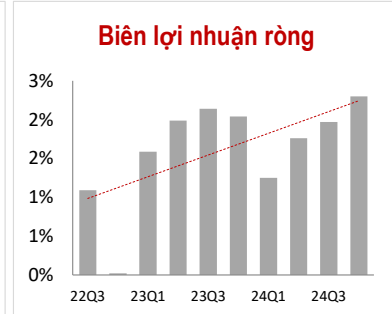
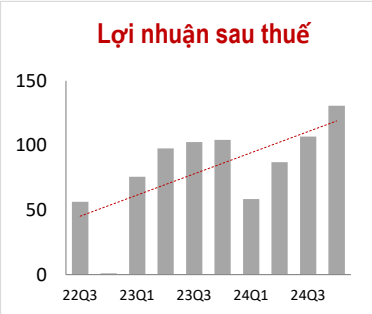
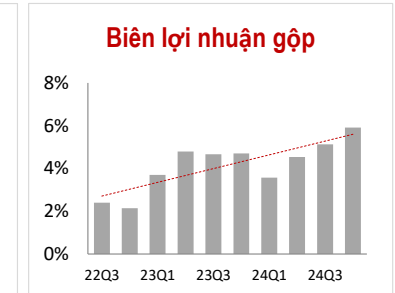
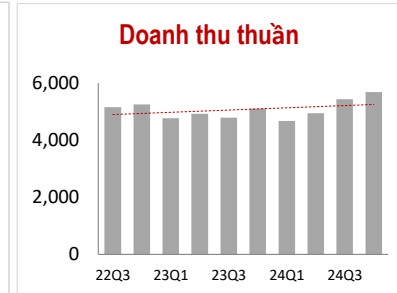
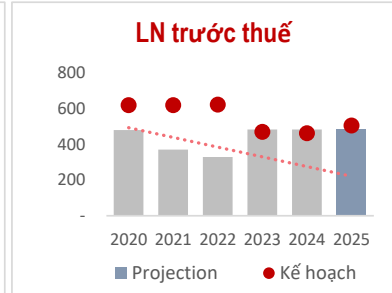
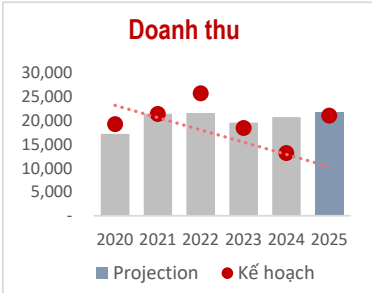
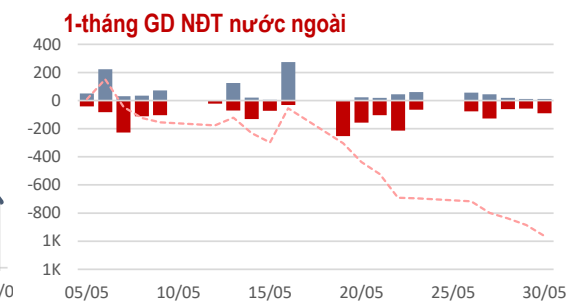
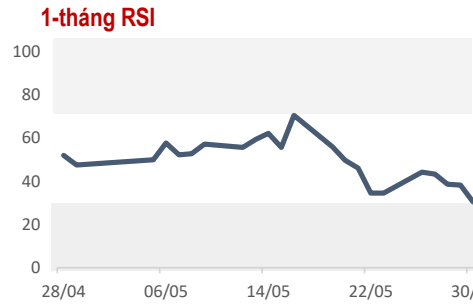
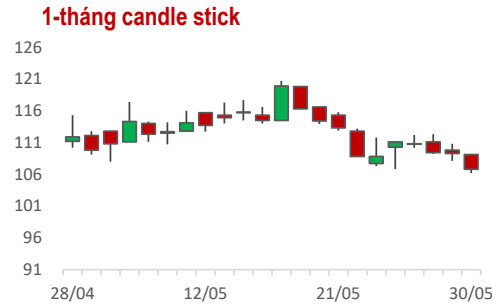
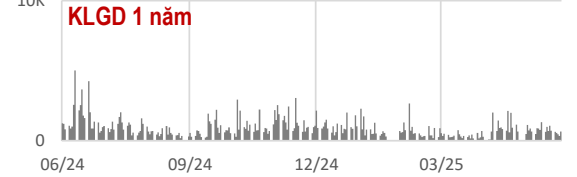
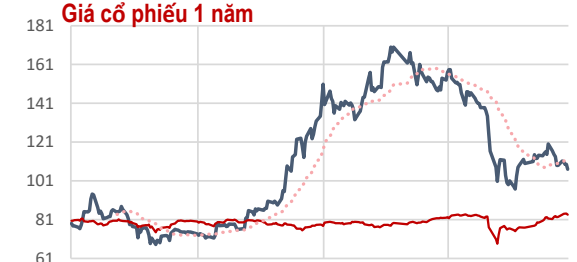
Giá
107.0

TCRating
2.2 /5

NDTN %
0

Hàng & Dịch Vụ Công Nghiệp
ĐC: 2 Ngõ 15 Phố Duy Tân, Dịch Vọng
Hầu, Quận Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội.
Nhà nước: 0% SL CĐ 0

Bưu chính Viettel



VTP Bưu chính Viettel	HOSE	Vốn hóa tỷ 13,031	GTGD tỷ/ngày 100.5	P/E 34.0	P/B 8.2	Giá 107.0	1Y Hi/Lo 170.0 -- 68.2	TCRating 2.2 /5	NĐTNN % 0	Hàng & Dịch Vụ Công Nghiệp
										Ngày cập nhật :20/05/2025

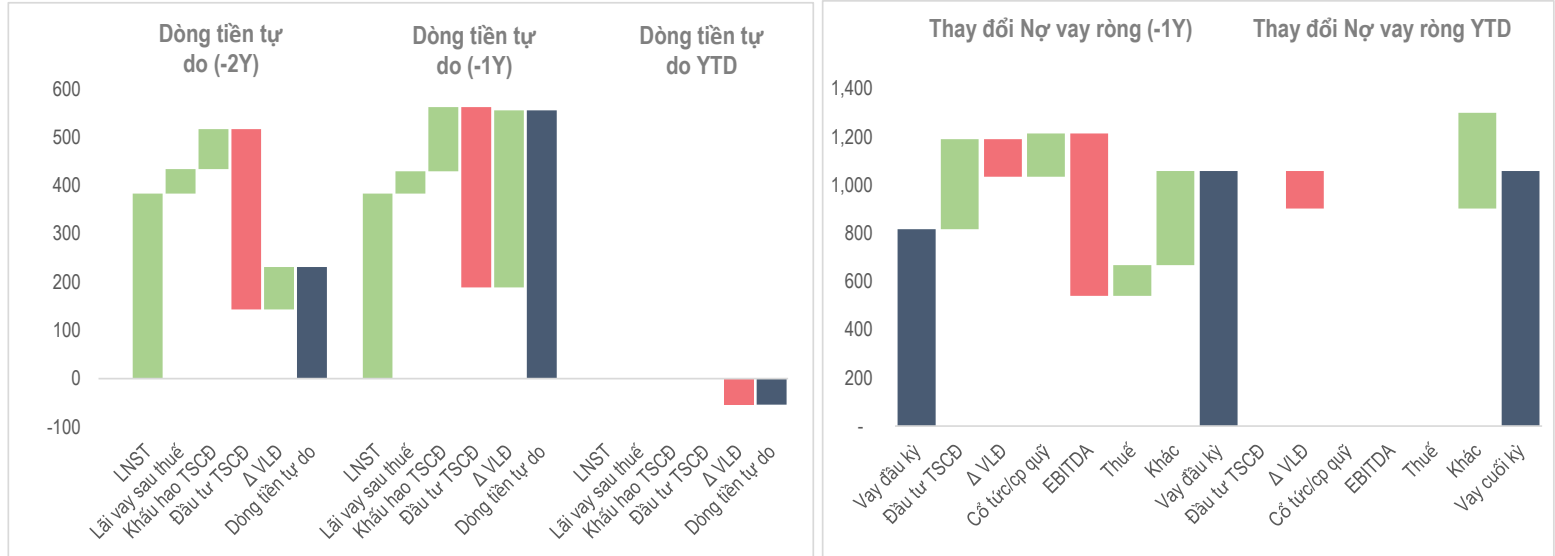
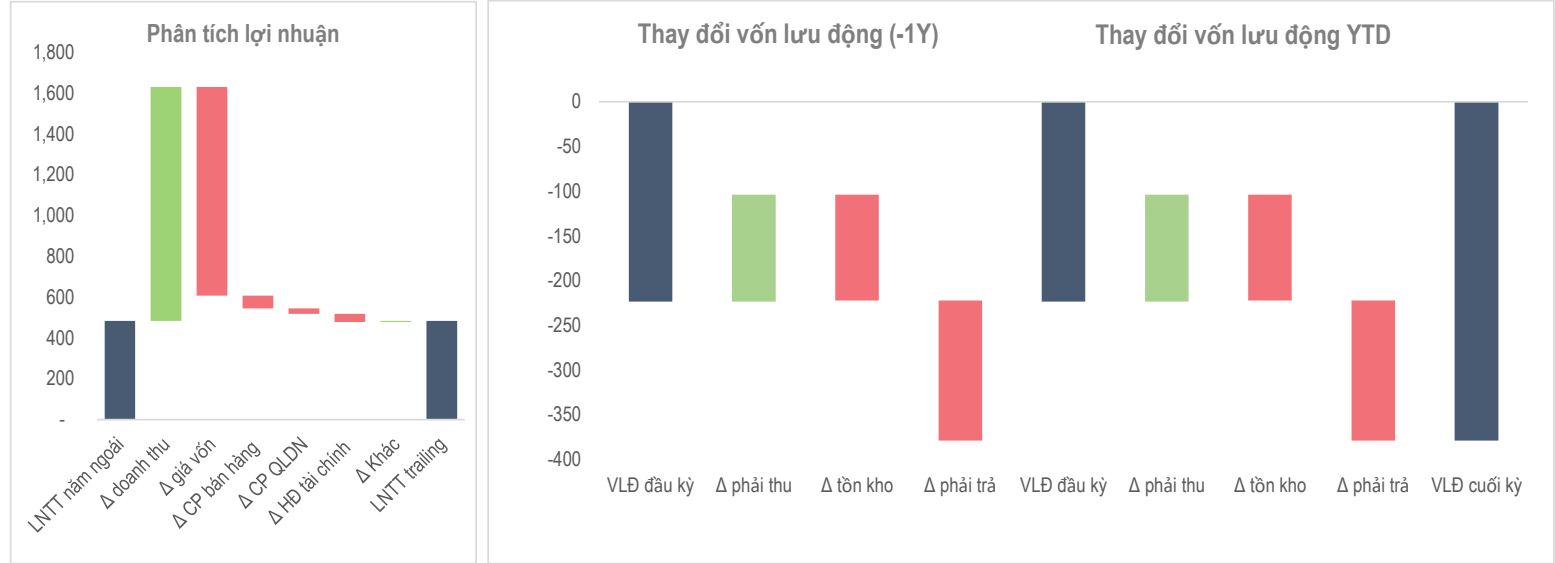
Tổng CTCP Bưu chính Viettel (VTP) được thành lập vào năm 1997. TCT hoạt động trong lĩnh vực (i) Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh bưu phẩm, bưu kiện hàng hóa, (ii) Đại lý kinh doanh dịch vụ phát hành báo chí, (iii) Kinh doanh thương mại trên mạng bưu chính, thương mại điện tử, và (iv) Dịch vụ logistic (dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa). VTP chuyển sang hoạt động theo mô hình tổng công ty từ năm 2012. VTP hiện đang sở hữu mạng lưới rộng khắp cả nước với 63 Chi nhánh, 09 phòng ban chức năng, 3 Trung tâm, 5 Cty thành viên, 3 kho tổng, 63 kho tỉnh tổng diện tích hơn 209.000 m2, 6 trung tâm khai thác, 3.000 bưu cục, cửa hàng, 6.000 điểm giao dịch. Ngày 12/03/2024, VTP chính thức giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE);

Năm - VNDbn	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	Ng. chốt	Năm	Cổ tức	Đợt
SL Cổ phiếu (tr)	83	104	113	122	122	122	122	122	122	122	25/09/2024	2023	15%	Cả năm
PE	21.4	24.2	11.3	17.8	43.5	34.1	31.8	29.8	28.0	26.1	07/08/2023	2022	12%	Cả năm
EPS (đ/cp)	3,147	2,429	2,100	3,144	3,146	3,138	3,370	3,586	3,824	4,093	19/10/2022	2021	15%	Cả năm
PB	6.8	5.4	2.1	4.3	10.5	6.6	5.5	4.6	4.0	3.4	18/06/2021	2020	15%	Cả năm
BVPS (đ/cp)	9,924	10,884	11,405	13,009	13,043	16,181	19,551	23,137	26,960	31,053	25/08/2020	2019	15%	Cả năm
EV/EBITDA	14.7	23.1	12.5	20.7	25.3	22.7	20.7	18.9	17.3	15.9	04/06/2019	2018	15%	Cả năm
ROE	32%	23%	19%	26%	24%	21%	19%	17%	15%	14%	19/06/2018	2017	15%	Cả năm
Biên LN gộp	4%	3%	3%	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%	Vị thế doanh nghiệp VTP hiện đang sở hữu mạng lưới rộng khắp cả nước với 63 Chi nhánh, 09 phòng ban chức năng, 3 Trung tâm, 5 Cty thành viên, 3 kho tổng, 63 kho tỉnh tổng diện tích hơn 209.000 m2, 6 trung tâm khai thác, 3.000 bưu cục, cửa hàng, 6.000 điểm giao dịch. VTP sở hữu Trung tâm Logistics miền Nam tại Quận 12, TP HCM với hệ thống băng chuyền chia chọn tự động ở đây có công suất 42.000 bưu phẩm/giờ. Đây là hệ thống duy nhất tại Việt Nam tích hợp được chia tự động hàng nặng đến 50kg và hàng nhỏ trên cùng một kịch bản chia. VTP hiện doanh nghiệp chuyển phát có thị phần lớn thứ 2 tại Việt Nam và có tốc độ phát triển cao nhất ngành. VTP đã triển khai cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh nội địa tại thị trường Campuchia và Myanmar. Ngoài ra, TCT còn triển khai các chuyên tuyến như Việt Nam - Hàn Quốc, Việt Nam - Nhật Bản. Không chỉ tập trung phát triển dịch vụ trong nước, VTP là doanh nghiệp bưu chính đầu tiên kinh doanh tại thị trường nước ngoài, kết nối thành công 23/23 tỉnh của Campuchia. Tại Myanmar, Viettel Post đã vận hành thành công 86% chu trình hàng hóa trong mảng Logistics. VTP đang là đối tác của nhiều doanh nghiệp lớn cả trong nước và ngoài nước như: Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển nông thôn Việt			
Biên LN hoạt động	2%	1%	1%	2%	2%	2%	2%	2%	2%	2%				
Biên LN ròng	2%	1%	1%	2%	2%	2%	2%	2%	2%	2%				
Doanh thu/Tài sản	3.9	4.4	3.9	3.2	3.2	3.3	3.2	3.1	3.0	2.9				
(Vay - Tiền)/VCSH	-0.7	-0.8	-0.7	-0.6	-0.2	-0.3	-0.4	-0.5	-0.5	-0.6				
Vay NH/Vay DH	152.3			41.0	19.0	19.0	19.0	19.0	19.0	19.0				
EBIT/Lãi vay	7.9	6.7	5.0	6.5	7.8	9.7	10.2	10.7	11.2	11.8				
Vay/EBITDA	2.2	2.8	3.4	3.0	2.7	2.2	2.0	1.8	1.7	1.6				
Ngày phải thu	17	19	22	24	26	28	28	28	28	28				
Ngày tồn kho	13	9	6	7	6	5	5	5	5	5				
Capex/TSCĐ	16%	38%	10%	117%	67%	35%	41%	36%	33%	34%				
Doanh thu thuần	17,234	21,452	21,629	19,588	20,735	21,771	22,860	24,003	25,203	26,463				
% tăng trưởng		24%	1%	-9%	6%	5%	5%	5%	5%	5%				
EBITDA	503	407	359	499	585	653	715	785	856	930				
Lợi nhuận sau thuế	383	296	256	383	383	382	410	437	466	498				
% tăng trưởng		-23%	-14%	50%	0%	0%	7%	6%	7%	7%				
Tiền & ĐT NH	1,889	2,239	2,316	2,593	1,820	2,127	2,397	2,739	3,155	3,613				
Phải thu KH	821	1,419	1,181	1,371	1,617	1,698	1,783	1,872	1,966	2,064				
Hàng tồn kho	606	384	342	398	279	293	308	323	340	356				
Tổng tài sản	4,367	5,430	5,735	6,439	6,364	6,917	7,502	8,122	8,781	9,482				
Vay ngắn hạn	1,088	1,166	1,297	1,671	1,376	1,376	1,376	1,376	1,376	1,376				
Vay dài hạn	7	0	0	41	73	73	73	73	73	73				
Tổng vay	1,095	1,166	1,297	1,711	1,448	1,448	1,448	1,448	1,448	1,448				
Tổng nợ	3,158	4,104	4,346	4,855	4,775	4,946	5,121	5,305	5,498	5,700				
Vốn CSH	1,209	1,326	1,389	1,584	1,588	1,971	2,381	2,818	3,283	3,782				
Cân đối vốn TDH	766	847	826	698	52	335	584	904	1,297	1,731				
Free CashFlow	98	506	258	-35	-218	344	307	379	453	495				

Cổ đông lớn	VTP	Công ty con	Peers	Vốn hóa	PE	PB	ROE	BiênLNR	Vay/VSH	Div.Yld%
ep - Viễn thông Quân đội (60.8%)			VTP	13,031	34.0	8.2	24%	2%	0.9	0%
Vietnam Holding Ltd (1.6%)			Top 100	28,802	15.1	1.7	13%	22%	1.4	0%
cổ phần Bưu chính Viettel (1.4%)			Ngành	6,782	21.3	4.8	21%	30%	0.5	0%
Trần Trung Hưng (0.3%)			EMS	533	9.4	1.6	18%	3%	1.2	0%
Chu Kim Thoa (0.2%)			#N/A							
anh Tranh Bền Vững SSI (0.2%)			#N/A							
Khác (35.5%)			#N/A							

VTP	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTTN %	Hàng & Dịch Vụ Công Nghiệp			
Bưu chính Viettel		13,031	100.5	34.0	8.2	107.0	170.0 -- 68.2	2.2 /s	0	https://viettelpost.com.vn			
										Năm TL	2022	SL NV	17,588
Quý - VNDbn	2022Q3	2022Q4	2023Q1	2023Q2	2023Q3	2023Q4	2024Q1	2024Q2	2024Q3	2024Q4	Tên & chức vụ		Sở hữu
Thông số cơ bản											Lê Quang Tiệp (TBan KS)		0.0%
Biên LN gộp	2%	2%	4%	5%	5%	5%	4%	5%	5%	6%	Hoàng Sơn		0.0%
Biên LN hoạt động	1%	0%	2%	2%	2%	2%	1%	2%	2%	3%	Nguyễn Duy Tuấn		0.0%
Biên LN ròng	1%	0%	2%	2%	2%	2%	1%	2%	2%	2%	Nghiêm Phương Nhi (TV HĐQT)		0.0%
ROE	22%	19%	16%	15%	18%	26%	24%	22%	24%	24%	Đinh Như Tuynh		0.0%
(Vay - Tiền)/VCSH	-0.5	-0.7	-0.6	-0.6	-0.7	-0.6	-0.3	-0.2	-0.1	-0.2	Nguyễn Đắc Luân		0.0%
Tổng nợ/VCSH	2.3	3.2	2.6	2.6	3.0	3.3	3.0	3.4	3.0	3.0	Trần Trung Hưng (Tổng Giám đốc)		0.3%
Vay NH/Vay DH							31.2	34.3	33.5	19.0	Trần Trung Hưng (Người đại diện l		0.3%
EBIT/Lãi vay	4.0	-0.8	5.2	6.4	6.4	7.9	4.2	7.5	9.2	9.8	Trương Hữu Đức		0.0%
Vay/EBITDA	3.0	3.5	4.3	4.4	3.8	3.1	3.4	3.5	3.1	2.7	Chu Kim Thoa		0.1%
Tài sản NH/Nợ Nhận	1.3	1.2	1.3	1.2	1.2	1.1	1.1	1.1	1.1	1.0	Cty kiểm toán		Năm
Ngày phải thu	16	22	24	22	21	25	24	25	25	27	DELOITTE VIỆT NAM		2024
Ngày tồn kho	6	6	7	8	7	7	7	8	7	6	HÃNG KT AASC		2023
Capex/Doanh thu	0%	0%	0%	2%	1%	6%	3%	1%	0%	2%	HÃNG KT AASC		2022
Cân đối vốn TDH	982	835	960	950	715	626	493	370	309	52	HÃNG KT AASC		2021
Kết quả kinh doanh											Tin tức		
Doanh thu thuần	5,154	5,252	4,772	4,919	4,792	5,107	4,674	4,945	5,430	5,686	*25/04/25-Nghị quyết và Biên bản họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2025		
QoQ %		2%	-9%	3%	-3%	7%	-8%	6%	10%	5%	*25/04/25-Thông báo thay đổi nhân sự HĐQT và BKS		
YoY %					-7%	-3%	-2%	1%	13%	11%	*24/04/25-Viettel Post tiết lộ đang chuẩn bị hồ sơ đề xuất tăng vốn để trình Tập đoàn Viettel và Bộ Quốc phòng		
Giá vốn bán hàng	-5,030	-5,140	-4,596	-4,683	-4,569	-4,867	-4,507	-4,720	-5,152	-5,350	*23/04/25-ĐHĐCĐ Viettel Post () Mục tiêu tăng trưởng 33,4% dịch vụ lõi trong năm 2025		
Lợi nhuận gộp	124	113	177	236	224	240	167	225	278	336	*21/04/25-Báo cáo thường niên năm 2024		
Chi phí hoạt động	-69	-126	-97	-125	-115	-129	-111	-121	-149	-173	*04/04/25-Thông báo bổ sung ứng cử, đề cử ứng viên thành viên Ban kiểm soát		
LN hoạt động KD	54	-13	79	111	109	111	55	104	129	163	*27/03/25-Thông báo mời họp và ứng cử, đề cử ứng viên để bầu bổ sung Thành viên HĐQT		
Chi phí lãi vay	14	15	15	17	17	14	13	14	14	17	*28/02/25-Thông báo về ngày đăng ký cuối cùng tham dự ĐHĐCĐ thường niên năm 2025		
LN trước thuế	71	2	95	124	128	132	74	109	134	166	*25/02/25-Thông báo về ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền tham dự ĐHĐCĐ thường niên năm 2025		
LN sau thuế	56	1	76	98	103	104	58	87	107	131	*24/02/25-Nghị quyết HĐQT về hợp đồng, giao dịch với người có liên quan năm 2025		
QoQ %		-98%	7069%	29%	5%	2%	-44%	49%	23%	22%	*24/02/25-Nghị quyết HĐQT về việc triệu tập ĐHĐCĐ thường niên năm 2025		
YoY %					82%	9771%	-23%	-11%	4%	25%	Giao dịch CĐ nội bộ		
Bảng cân đối kế toán											*06/10/21-CĐNB bán 5,000cp		
Tài sản ngắn hạn	4,592	5,240	4,742	4,914	5,156	5,809	5,280	5,762	4,725	4,728	*30/12/20-CĐNB bán 10,000cp		
Tiền & tương đương	311	460	342	377	516	885	796	823	351	390	*01/12/20-CĐNB bán 6,000cp		
Đầu tư ngắn hạn	1,854	1,856	1,896	2,047	2,000	1,708	1,598	1,492	1,536	1,430	*29/09/20-CĐNB bán 6,900cp		
Phải thu KH	1,071	1,218	1,335	1,261	1,244	1,419	1,254	1,412	1,562	1,617	*02/03/20-CĐNB bán 16,000cp		
Hàng tồn kho	365	342	360	423	414	399	393	436	344	279	*18/11/19-CĐNB bán 140,000cp		
Tài sản dài hạn	580	569	506	607	792	968	1,210	1,295	1,248	1,635	*15/10/19-CĐNB bán 5,100cp		
Phải thu dài hạn	16	22	23	34	30	31	48	45	49	346	*06/09/19-CĐNB bán 20,000cp		
Tài sản cố định	284	268	250	240	356	391	609	701	733	745	*23/08/19-CĐNB bán 15,000cp		
Tổng tài sản	5,173	5,808	5,248	5,521	5,949	6,777	6,490	7,057	5,974	6,364	*27/06/19-CĐNB bán 70,000cp		
Tổng nợ	3,617	4,417	3,794	3,977	4,454	5,196	4,858	5,459	4,480	4,775			
Vay & nợ ngắn hạn	1,318	1,297	1,344	1,452	1,470	1,711	1,834	1,889	1,720	1,376			
Phải trả người bán	296	362	446	383	365	651	347	593	459	661			
Vay & nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	59	55	51	73			
Vốn chủ sở hữu	1,556	1,392	1,453	1,544	1,495	1,581	1,632	1,597	1,494	1,588			
Vốn điều lệ	1,036	1,132	1,132	1,132	1,218	1,218	1,218	1,218	1,218	1,218			
Lưu chuyển tiền tệ													
Từ HĐ Kinh doanh	-2	302	-172	37	257	154	-229	-148	-326	572			
Từ HĐ Đầu tư	30	25	7	-109	-4	-26	-51	123	27	-30			
Vay cho WC (=I+R-P)	1,141	1,198	1,249	1,302	1,292	1,167	1,299	1,256	1,446	1,236			
Capex	-10	5	1	97	47	327	163	68	23	121			

VTP	HOSE	Vốn hóa	GTGD	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Hàng & Dịch Vụ Công Nghiệp			
		tỷ	tỷ/ngày				170.0				ĐC: 2 Ngõ 15 Phố Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam		
		13,031	100.5	34.0	8.2	107.0	-- 68.2	2.2 /5	0	Nhà nước:	0%	SL CD	0

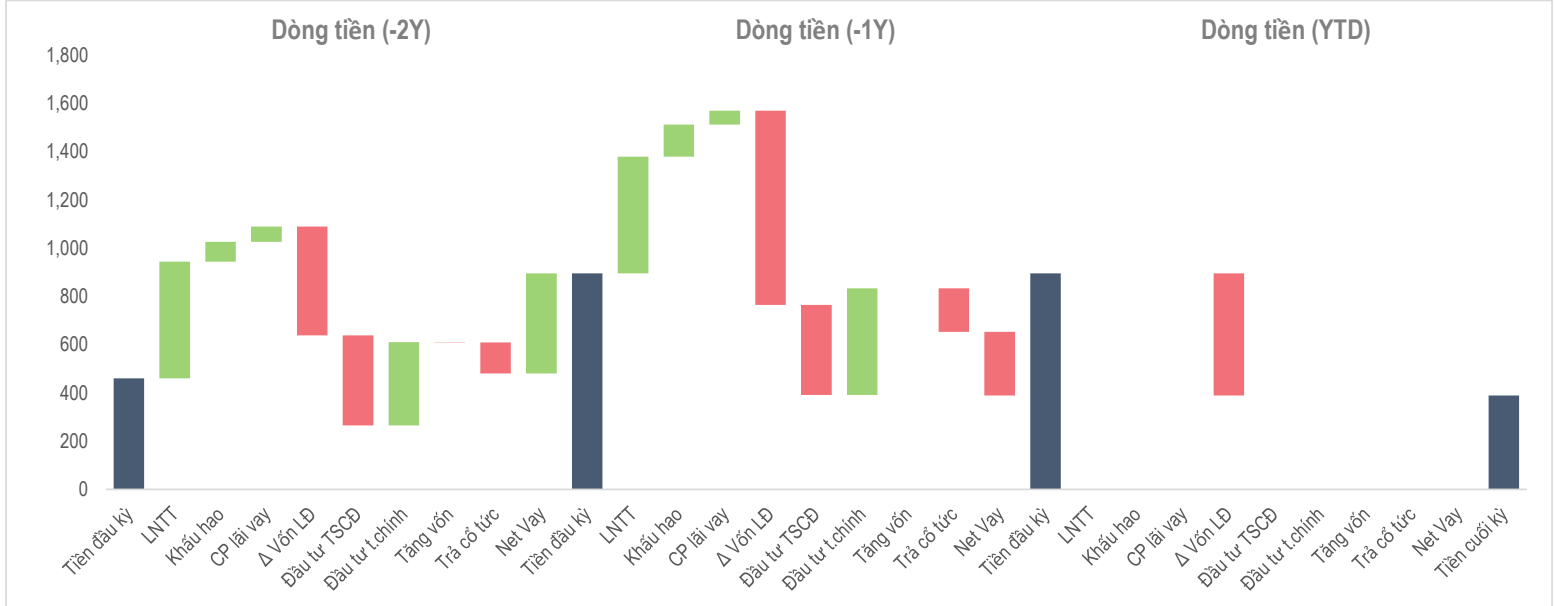


Thay đổi Nợ vay ròng (-1Y)

Chỉ số	Giá trị
Vay đầu kỳ	820
Đầu tư TSCĐ	1180
Δ VLD	1180
Cổ tức/cp quỹ	550
EBITDA	1220
Thuế	660
Khác	1060
Vay đầu kỳ	820
Đầu tư TSCĐ	1060
Δ VLD	1060
Cổ tức/cp quỹ	940
EBITDA	940
Thuế	1320
Khác	1060
Vay cuối kỳ	1060

Thay đổi Nợ vay ròng YTD

Chỉ số	Giá trị
Vay đầu kỳ	820
Đầu tư TSCĐ	1180
Δ VLD	1180
Cổ tức/cp quỹ	550
EBITDA	1220
Thuế	660
Khác	1060
Vay cuối kỳ	1060

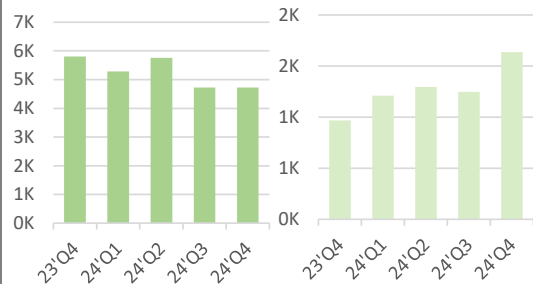


VTP Bưu chính Viettel	HOSE	Vốn hóa	GTGD	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTNN %	Hàng & Dịch Vụ Công Nghiệp	
		tỷ	tỷ/ngày				170.0			ĐC: 2 Ngõ 15 Phố Duy Tân, Dịch Vọng Hậu,	
		13,031	100.5	34.0	8.2	107.0	—	2.2 /5	0	Quận Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam	
							68.2			Nhà nước: 0% SL CĐ 0	

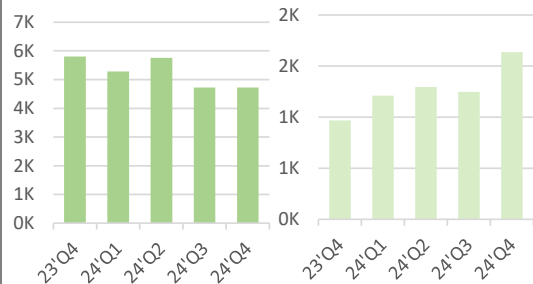
Tỷ trọng tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

Tài sản ngắn hạn



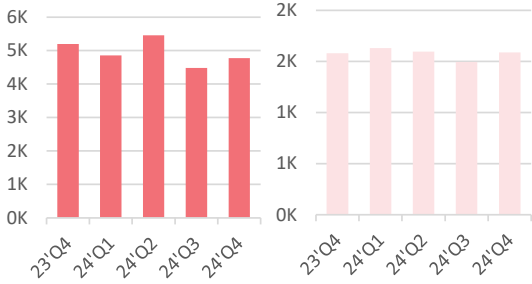
Tài sản dài hạn



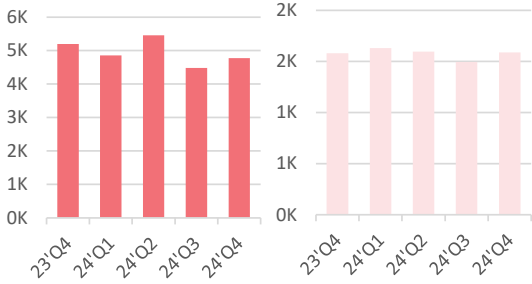
Tỷ trọng nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

Nợ phải trả

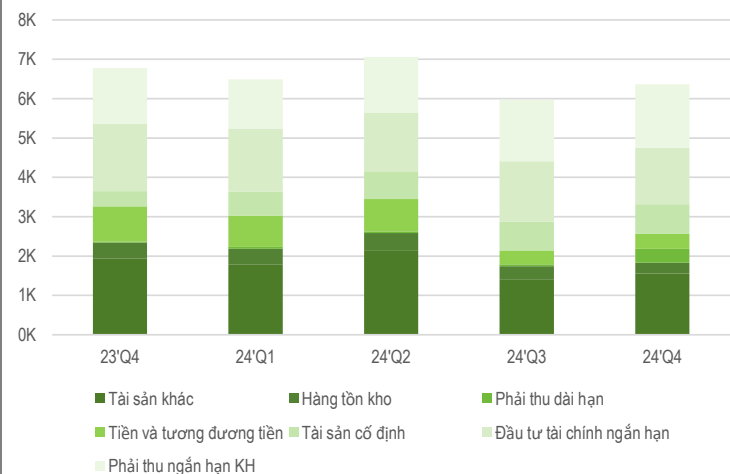


Vốn chủ sở hữu



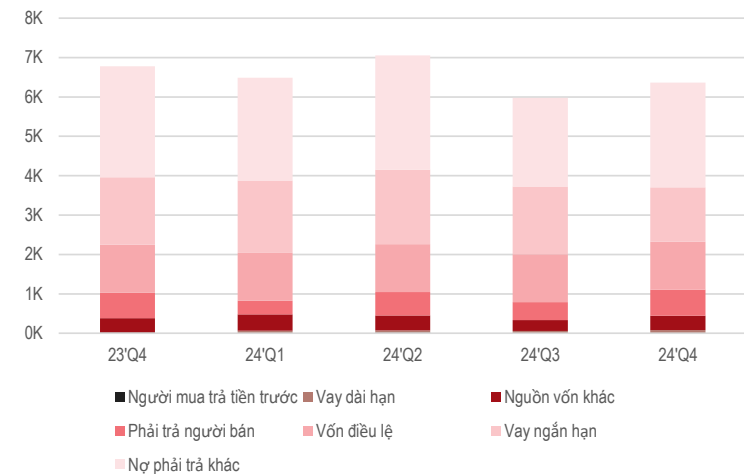
Cấu trúc tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

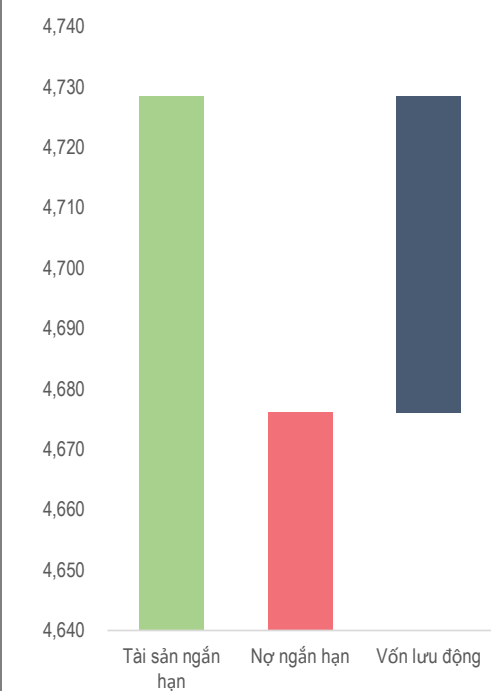


Cấu trúc nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng



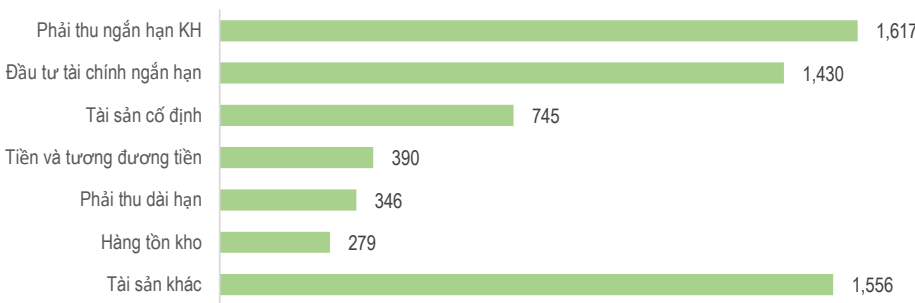
Vốn lưu động



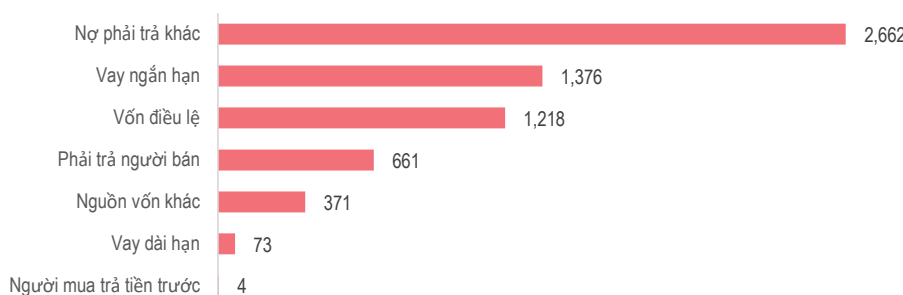
Đơn vị: tỷ đồng

Cấu trúc bảng cân đối kế toán

Tài sản



Nguồn vốn



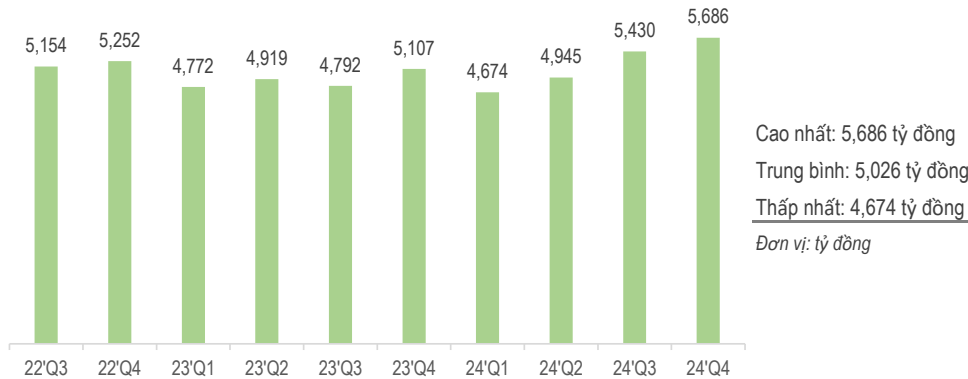
Đơn vị: tỷ đồng

VTP Bưu chính Viettel	HOSE		GTGD	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Hàng & Dịch Vụ Công Nghiệp	
		Vốn hóa tỷ	tỷ/ngày				170.0	2.2 /5	0	ĐC: 2 Ngõ 15 Phố Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Quân Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam	
		13,031	100.5	34.0	8.2	107.0	-- 68.2			Nhà nước: 0% SL CĐ 0	

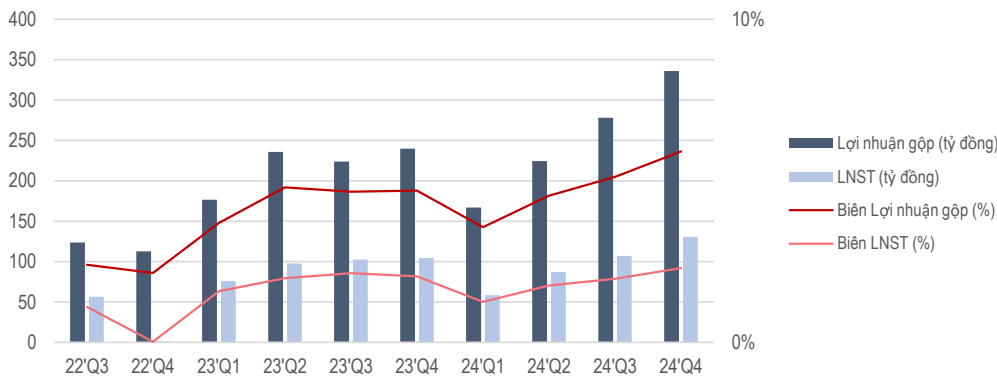
Kết quả kinh doanh lũy kế năm 2025

	Đơn vị: tỷ đồng	Tăng trưởng
Doanh thu thuần	20,735	▲ 5.8%
Lợi nhuận gộp	1,005	▲ 14.8%
EBITDA	585	▲ 18.6%
Lợi nhuận hoạt động	452	▲ 10.2%
Lợi nhuận sau thuế	383	▲ 0.7%

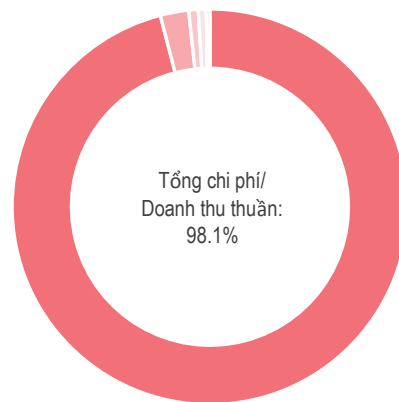
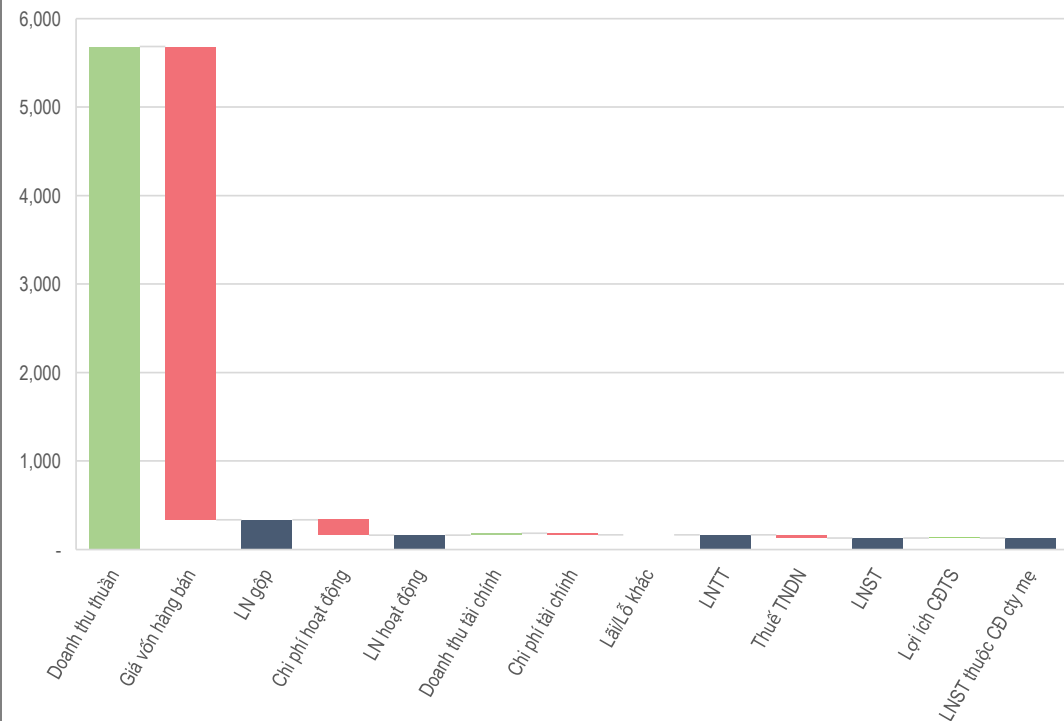
Doanh thu thuần



Hiệu quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh quý gần nhất



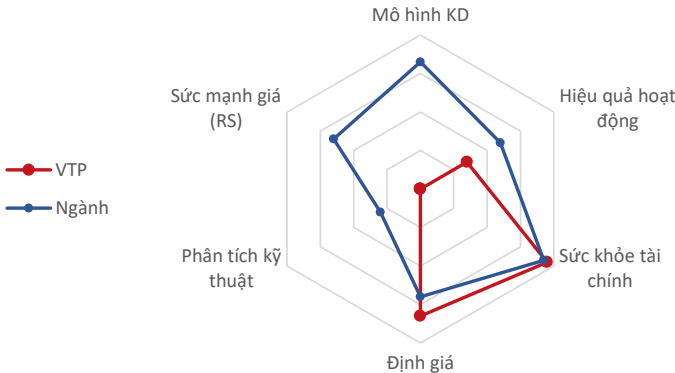
- Giá vốn hàng bán
- CP bán hàng
- CP tài chính
- CP quản lý
- Thuế TNDN
- CP khác

Đơn vị: tỷ đồng

VTP Bưu chính Viettel	HOSE	Vốn hóa tỷ 13,031	GTGD tỷ/ngày 100.5	P/E 34.0	P/B 8.2	Giá 107.0	1Y Hi/Lo 170.0 -- 68.2	TCRating 2.2 /5	NDTN % 0	Hàng & Dịch Vụ Công Nghiệp ĐC: 2 Ngõ 15 Phố Duy Tân, Dịch Vọng Hầu, Quận Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội. Nhà nước: 0%SL CĐ 0		

Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)

	VTP	Ngành
Thay đổi giá 3 tháng	6.3%	2.8%
Thay đổi giá 1 năm	-4.8%	32.3%
Beta	-0.3	0.2
Alpha	0.0%	0.1%

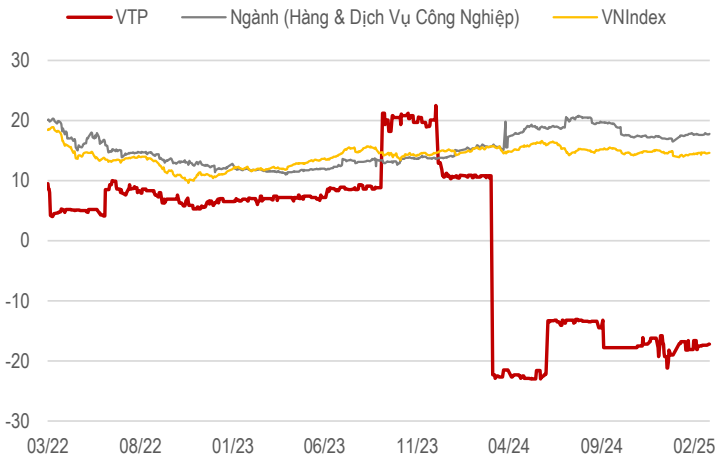


Mô hình kinh doanh	0	3.3
Hiệu quả hoạt động	1.4	2.4
Sức khỏe tài chính	3.8	3.7

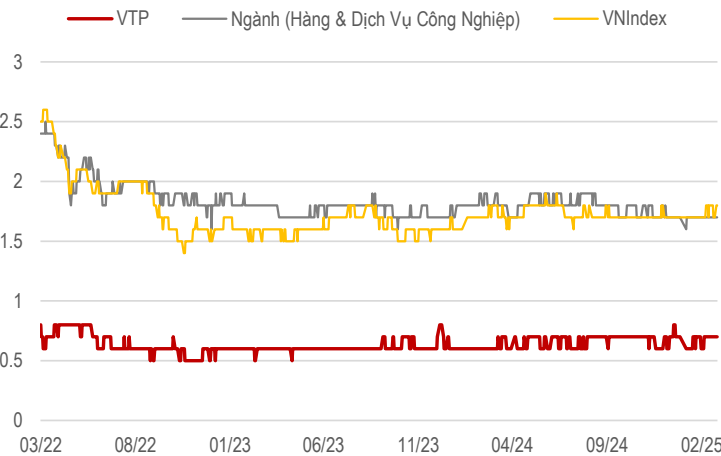
Định giá	3.3	2.8
Phân tích kỹ thuật	0	1.2
Sức mạnh giá (RS)	0	2.6

Chỉ số định giá

Định giá P/E (lần)



Định giá P/B (lần)



Định giá theo chỉ số cơ bản

		P/E	P/B	EV/EBITDA
Thị trường	VNIndex	14.6	1.8	20.4
Ngành	Hàng & Dịch Vụ Công Nghiệp	17.8	1.7	9.7
Top 5	GAS	15.1	2.6	10.2
	REE	17.1	1.8	11.6
	POW	24.4	1.0	10.4
	DNH	23.9	4.1	16.1
	VSH	27.9	2.7	11.0
Hệ số trung bình (lần)		23.9	2.6	11.0
Tài chính công ty (đồng)		(685)	18,068	603
Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng)		(16,372)	46,977	6,633
Giá trị cổ phiếu (đồng)		18,619		

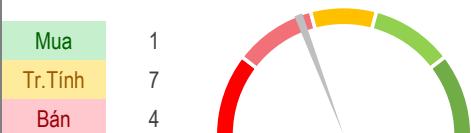
So sánh doanh nghiệp cùng ngành

Mã	Đánh giá	Giá	%	VNI 1M	KLGD	Beta	P/E
GAS	2.6	67,800	0.9%	-4%	.2M	0.6	15.1
REE	3.1	73,100	0.8%	-4%	.3M	1.2	17.1
POW	2.9	13,050	0.0%	4%	2.1M	1.3	24.4
PGV	2.2	19,800	-0.3%	-3%	.0M	0.7	-24.8
DNH	2.9	50,200	0.0%	13%	.0M	0.0	23.9
VSH	2.8	53,000	0.0%	-2%	.0M	0.0	27.9
BWE	2.5	44,700	0.2%	-3%	.0M	0.7	15.4
DTK	2.8	13,300	2.3%	0%	.0M	0.1	13.1
HND	2.6	12,900	0.8%	-1%	.0M	0.2	15.2
QTP	2.7	14,000	0.7%	-3%	.0M	0.2	9.6

VTP	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTNN %	Hàng & Dịch Vụ Công Nghiệp
Bưu chính Viettel		13,031	100.5	34.0	8.2	107.0	170.0 -- 68.2	2.2 /s	0	ĐC: 2 Ngõ 15 Phố Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội.
									Nhà nước: 0%	SL CĐ 0

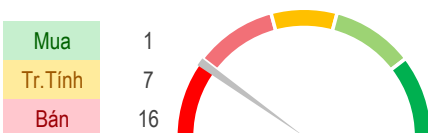
Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

Tín hiệu kỹ thuật



Bán

Tổng hợp



Bán mạnh

Các đường trung bình động



Bán mạnh

Tín hiệu kỹ thuật

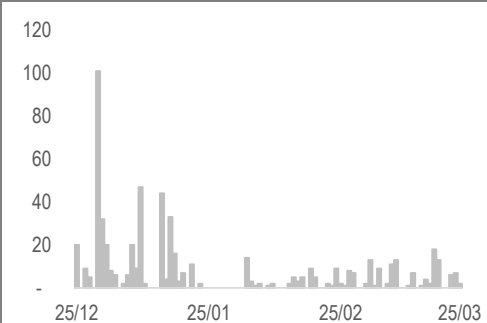
Tên	Giá trị	Lực M/B
RSI	45.0	Tr.Tính
STOCHK	80.0	Tr.Tính
STOCHRSI_FASTK	-	Bán
MACD	(0.1)	Bán
MACD Histogram	(0.1)	Bán
ADX	22.9	Tr.Tính

Tên	Giá trị	Lực M/B
WPR	(20.0)	Tr.Tính
CCI	(30.3)	Tr.Tính
ROC	(1.7)	Tr.Tính
SAR	11.9	Bán
ULTOSC	79.7	Mua
BB WIDTH	0.1	Tr.Tính

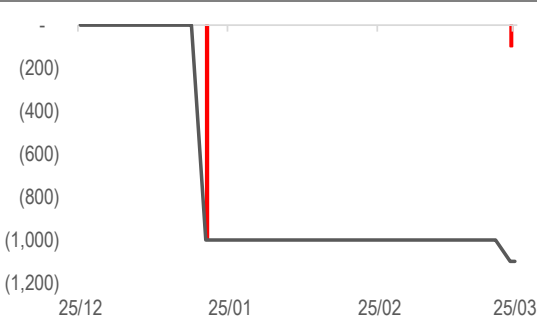
Các đường trung bình động

Tên	Hàm đơn	Hàm mũ
MA5	11.9 Bán	11.8 Bán
MA10	11.9 Bán	11.9 Bán
MA20	11.9 Bán	11.9 Bán
MA50	12.2 Bán	12.0 Bán
MA100	12.0 Bán	12.1 Bán
MA200	12.2 Bán	12.2 Bán

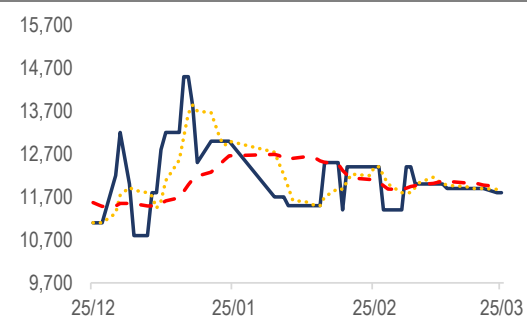
Số lượng NĐT quan tâm



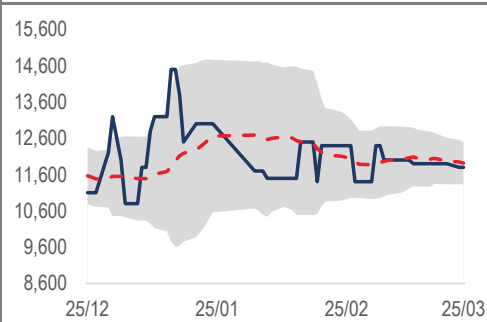
Giao dịch nước ngoài



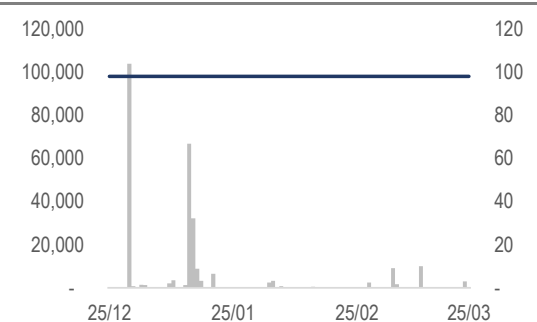
Giá vs MA(5) & MA(20)



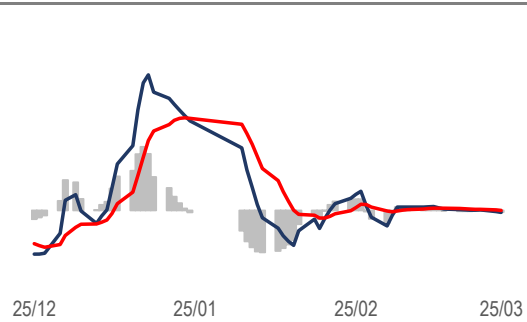
Giá vs Bollinger Band



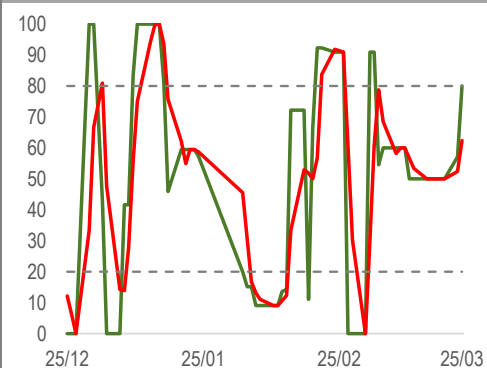
Sức mạnh giá (RS) & KLGD



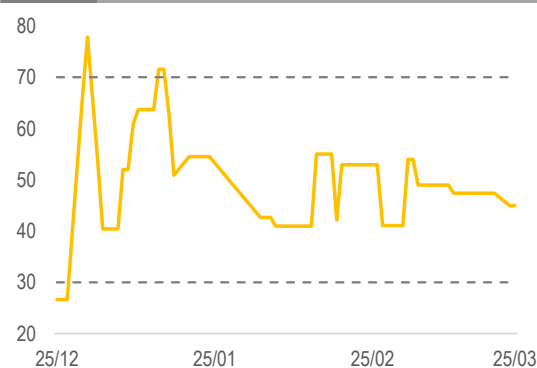
MACD



STOCH(14,3)



RSI(14)



ADX(14)

